THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 56/2012/QĐ-TTg *Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế quản lý và xử lý rủi ro đối với danh mục nợ công

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 79/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14 tháng 7 năm 2010 về nghiệp vụ quản lý nợ công;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định Quy chế quản lý và xử lý rủi ro đối với danh mục nợ công.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và xử lý rủi ro đối với danh mục nợ công.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2013.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý và xử lý rủi ro đối với nợ công chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

QUY CHẾ
QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RỦI RO ĐỐI VỚI DANH MỤC NỢ CÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2012/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định quản lý và xử lý rủi ro đối với danh mục nợ công, bao gồm phát hiện rủi ro, đánh giá mức độ rủi ro, xử lý rủi ro và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc quản lý và xử lý rủi ro đối với danh mục nợ công.

2. Các loại rủi ro được quy định trong Quy chế này bao gồm:

a) Rủi ro thị trường.

b) Rủi ro thanh khoản.

c) Rủi ro tín dụng.

d) Rủi ro hoạt động.

3. Công cụ tài chính để xử lý rủi ro đối với danh mục nợ công, bao gồm:

a) Các giao dịch phái sinh gồm: Giao dịch quyền chọn và hoán đổi.

b) Các nghiệp vụ tái cơ cấu nợ, gồm: Gia hạn nợ, khoanh nợ, xóa nợ, đảo nợ, hoán đổi nợ và mua lại nợ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý và xử lý rủi ro đối với danh mục nợ công.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, ngoài các từ ngữ đã được giải thích trong Luật Quản lý nợ công ngày 17 tháng 6 năm 2009 và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Quản lý nợ công, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Rủi ro thị trường là khả năng xảy ra tổn thất về nợ công do biến động lãi suất và tỷ giá trên thị trường tài chính.

2. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất về nợ công do người vay lại vốn vay của Chính phủ, người được bảo lãnh của Chính phủ không thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ trả nợ vay theo đúng các điều kiện, điều khoản của thỏa thuận vay hoặc phát hành.

3. Rủi ro thanh khoản là khả năng xảy ra tổn thất về nợ công do không huy động được vốn, thiếu các tài sản tài chính có tính thanh khoản để thực hiện đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ nợ đến hạn theo cam kết hoặc phải tìm kiếm nguồn vay mới có chi phí cao bất thường so với điều kiện thị trường.

4. Rủi ro hoạt động là khả năng xảy ra tổn thất bắt nguồn từ quy trình thực hiện các nghiệp vụ quản lý nợ công; con người; hệ thống máy móc sử dụng trong hoạt động quản lý nợ công không đầy đủ, không đáp ứng yêu cầu quản lý hoặc bắt nguồn từ các yếu tố bên ngoài quy trình thực hiện các nghiệp vụ quản lý nợ công (như cơ sở dữ liệu nợ bị đánh cắp/phá hỏng, giấy tờ liên quan tới quy trình quản lý nợ công bị làm giả mạo…).

5. Hợp đồng Quyền chọn lãi suất là một thỏa thuận mang tính pháp lý giữa hai bên cho phép người mua quyền chọn được quyền chốt cố định mức lãi suất của một khoản vay hoặc cho vay danh nghĩa tại một thời điểm cụ thể trong tương lai.

6. Hợp đồng Quyền chọn tiền tệ là một thỏa thuận mang tính pháp lý cho phép người mua quyền chọn được quyền mua hoặc bán một số lượng ngoại tệ danh nghĩa nhất định với một tỷ giá hối đoái xác định tại một thời điểm cụ thể trong tương lai.

7. Hợp đồng Hoán đổi tiền tệ là một thỏa thuận ràng buộc mang tính pháp lý giữa hai bên để trao đổi hai loại tiền tệ khác nhau theo thời hạn thỏa thuận và cuối thời hạn các bên phải trả lại cho nhau khoản tiền gốc ban đầu với tỷ giá đã được xác định tại thời điểm bắt đầu giao dịch.

8. Hợp đồng Hoán đổi lãi suất là một thỏa thuận mạng tính pháp lý theo đó mỗi bên cam kết thanh toán cho bên kia khoản tiền lãi theo một loại lãi suất (thả nổi hoặc cố định) đã cam kết trên một khoản vốn gốc nhất định trong cùng một khoảng thời gian xác định.

9. Gia hạn nợ là việc cho phép kéo dài thời hạn trả nợ đã cam kết và trong thời gian gia hạn nợ, người vay/người vay lại vẫn phải trả lãi tiền vay.

10. Khoanh nợ là việc chưa thu một phần hoặc toàn bộ nợ vay trong thời gian nhất định và không tính lãi phát sinh trong thời gian được khoanh nợ.

11. Xóa nợ (gốc, lãi, phí) là việc cho phép không thu hồi một phần hoặc toàn bộ số dư nợ (gốc, lãi và phí) chưa trả theo cam kết ban đầu.

12. Đảo nợ là việc thực hiện huy động vốn vay mới để trả trước một phần hay toàn bộ khoản vay cũ.

13. Hoán đổi nợ là việc cùng mua, cùng bán hai (02) khoản nợ khác nhau của cùng một chủ thể phát hành tại cùng một thời điểm với mục tiêu cơ cấu lại danh mục nợ.

14. Mua lại nợ là việc thực hiện mua lại toàn bộ hoặc một phần số nợ của chủ thể đi vay hoặc phát hành.

15. Dự phòng rủi ro là số tiền được trích lập để dự phòng cho các loại rủi ro phát sinh trong quá trình huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công.

16. Hợp đồng khung ISDA là hợp đồng mẫu do Hiệp hội quốc tế về hoán đổi và các sản phẩm phái sinh (International Swaps and Derivatives Association) ban hành và thống nhất sử dụng khi thực hiện các giao dịch phái sinh. Hợp đồng này bao gồm các điều khoản ràng buộc hai bên tham gia giao dịch đồng thời chuẩn hóa giấy tờ pháp lý cho các giao dịch này.

17. Hệ số chiết khấu là tỷ lệ phần trăm (%) lãi hàng năm, được làm căn cứ quy đổi giá trị của dòng tiền trong tương lai của khoản nợ về giá trị hiện tại.

Chương II
QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RỦI RO ĐỐI VỚI DANH MỤC NỢ CÔNG

Điều 4. Mục tiêu quản lý rủi ro

1. Tối ưu hóa cơ cấu nợ công, đảm bảo nghĩa vụ trả nợ và nâng cao hiệu quả hoạt động công tác quản lý nợ công.

2. Đảm bảo không làm tăng nghĩa vụ nợ công đã được xử lý so với khoản nợ ban đầu đưa ra xử lý quy về giá trị hiện tại ở thời điểm xử lý rủi ro.

3. Giảm thiểu những thiệt hại có thể xảy ra trong tình huống xấu nhất với chi phí phát sinh hợp lý.

Điều 5. Nguyên tắc xử lý rủi ro

1. Việc xử lý rủi ro chỉ áp dụng cho các nguyên nhân khách quan.

2. Việc phòng ngừa và xử lý rủi ro phải căn cứ vào thỏa thuận vay hoặc công cụ nợ gốc trong danh mục nợ công hiện hành, nguyên nhân phát sinh rủi ro, phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế.

3. Việc phòng ngừa rủi ro đối với danh mục nợ công phải thực hiện phù hợp với chiến lược dài hạn về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia, chương trình quản lý nợ trung hạn trong từng giai đoạn.

4. Các khoản nợ công bị rủi ro do các nguyên nhân chủ quan thì tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất phải chịu trách nhiệm xử lý và bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Nguyên nhân rủi ro

1. Nguyên nhân khách quan, bao gồm:

a) Thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, dịch bệnh xảy ra làm thiệt hại trực tiếp đến các chương trình, dự án sử dụng vốn vay thuộc danh mục nợ công.

b) Điều chỉnh cơ chế, chính sách kinh tế vĩ mô, sự thay đổi các điều kiện về chính trị, pháp luật có ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô và nghĩa vụ nợ công.

c) Những tác động của kinh tế thế giới và khu vực, biến động của thị trường vốn quốc tế, quá trình tự do hóa tài chính, tiền tệ và hội nhập quốc tế.

d) Người vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, người được Chính phủ bảo lãnh vay vốn đã có quyết định giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên nhân chủ quan, bao gồm:

a) Sử dụng vốn vay sai mục đích và cố ý làm trái quy định.

b) Người vay, người vay lại và người được bảo lãnh thiếu thiện chí, cố tình chây ì trong việc hoàn trả các nghĩa vụ nợ đến hạn theo đúng các điều kiện, điều khoản của thỏa thuận vay hoặc phát hành công cụ nợ.

c) Các nguyên nhân chủ quan khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Đánh giá, dự báo rủi ro

1. Quy trình đánh giá, dự báo rủi ro đối với danh mục nợ công, gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tổ chức đánh giá về môi trường thể chế, pháp lý, kinh tế vĩ mô, tài khóa, tiền tệ, tỷ giá, lãi suất và biến động của thị trường vốn trong nước và quốc tế có tác động đến danh mục nợ công.

b) Định kỳ và thường xuyên phân tích, đánh giá diễn biến về cơ cấu đồng tiền, lãi suất, kỳ hạn, quy mô, nghĩa vụ trả nợ công hiện tại và xu hướng tương lai nhằm nhận diện mức độ rủi ro để có biện pháp xử lý rủi ro phù hợp.

c) Xây dựng mô hình và phương pháp kỹ thuật lượng hóa rủi ro đối với danh mục nợ để dự tính chi phí có thể phát sinh trong trường hợp rủi ro xảy ra do thay đổi bất lợi của thị trường.

d) Thực hiện đánh giá mức độ thiệt hại do rủi ro tín dụng để xác định xác suất việc mất khả năng trả nợ của người vay lại vốn vay của Chính phủ, người được bảo lãnh thông qua việc phân loại nợ.

đ) Xây dựng Ma trận để mô tả mức độ tác động của rủi ro hoạt động trong công tác quản lý nợ công.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan, các cơ quan cho vay lại thực hiện việc đánh giá và dự báo mức độ rủi ro đối với danh mục nợ công theo các quy định trong Quy chế này.

Điều 8. Giá trị hiện tại của khoản nợ

1. Giá trị hiện tại của khoản nợ là tổng các nghĩa vụ trả nợ (gốc và lãi) đến hạn trong tương lai quy về thời điểm hiện tại áp dụng hệ số chiết khấu phù hợp.

2. Hệ số chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản nợ được xác định tại thời điểm xây dựng phương án xử lý rủi ro theo quy định thị trường và thông lệ quốc tế.

3. Cơ quan xử lý rủi ro căn cứ vào giá giao dịch của khoản nợ tương đồng với khoản nợ được xử lý rủi ro (kỳ hạn, ân hạn, loại tiền vay, lãi suất, thời gian đáo hạn còn lại) tại thời điểm xử lý để xác định hệ số chiết khấu. Trường hợp không xác định giá trị giao dịch thì lãi suất chiết khấu tính bằng lãi suất thực của khoản vay được xử lý (gồm lãi suất danh nghĩa cộng với các khoản phí).

4. Việc xác định giá trị hiện tại của khoản nợ như sau:

$$PV \quad \underset{(=)}{\text{bằng}} \quad \sum_{i=1}^{n} \frac{DS_i}{(1+r)^i}$$

Trong đó:

- PV là giá trị hiện tại của khoản nợ;

- DS_i là nghĩa vụ trả nợ (gốc, lãi) của năm thứ i;

- r là hệ số chiết khấu để tính toán giá trị hiện tại của khoản nợ;

- n là thời gian (số năm) còn lại của khoản vay.

5. Giá trị hiện tại là cơ sở để xác định giá trị hợp lý các công cụ tài chính để xử lý rủi ro đối với danh mục nợ công.

Điều 9. Xử lý rủi ro thị trường

1. Rủi ro thị trường đối với danh mục nợ công, bao gồm rủi ro về lãi suất và tỷ giá hối đoái.

2. Việc xử lý rủi ro thị trường được thực hiện thông qua nghiệp vụ chủ yếu về giao dịch phái sinh lãi suất và tiền tệ, bao gồm: Quyền chọn (lãi suất, tiền tệ) và hợp đồng hoán đổi (lãi suất, tiền tệ).

3. Các căn cứ để xử lý rủi ro thị trường, bao gồm:

a) Xác định rõ đối tượng, loại rủi ro và công cụ áp dụng để xử lý rủi ro.

b) Cơ quan xử lý rủi ro căn cứ vào thỏa thuận vay, công cụ nợ gốc để lựa chọn giao dịch phái sinh phù hợp.

c) Hiệu quả của công cụ xử lý rủi ro được xác định một cách đáng tin cậy, đồng thời nhất quán với mục tiêu cơ cấu nợ đề ra trong chiến lược, chương trình quản lý nợ trung hạn trong từng giai đoạn.

d) Việc lựa chọn các công cụ xử lý rủi ro cần xét tới các yếu tố như mức độ không chắc chắn của dòng tiền, các chi phí phải trả ngay liên quan tới giao dịch và mục tiêu bù đắp rủi ro.

4. Cơ quan xử lý rủi ro được trích lập dự phòng để xử lý rủi ro thị trường theo quy định. Đối với danh mục nợ của Chính phủ, Bộ Tài chính tổng hợp vào kế hoạch vay và trả nợ hàng năm trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Thẩm quyền và trách nhiệm

a) Đối với danh mục nợ Chính phủ: Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện các nghiệp vụ giao dịch phái sinh để xử lý rủi ro thị trường.

b) Đối với nợ được Chính phủ bảo lãnh: Người được bảo lãnh chủ động xây dựng và thực hiện phương án phòng ngừa rủi ro thị trường theo các quy định trong Quy chế này. Trường hợp phương án xử lý rủi ro có sự thay đổi nghĩa vụ của người được bảo lãnh theo cam kết thì phải trình Bộ Tài chính thẩm định trước khi triển khai thực hiện.

c) Đối với nợ của chính quyền địa phương: Ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng phương án, trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định, đồng gửi kết quả xử lý cho Bộ Tài chính để tổng hợp, điều chỉnh danh mục nợ công hiện hành.

6. Thủ tục pháp lý xử lý rủi ro thị trường thông qua các nghiệp vụ giao dịch sản phẩm phái sinh là Hợp đồng khung ISDA. Những nội dung khác do các bên thỏa thuận nhưng không trái với các quy định của pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế.

Điều 10. Xử lý rủi ro thanh khoản

1. Các biện pháp quản lý rủi ro thanh khoản, bao gồm:

a) Nhận dạng rủi ro thanh khoản trong danh mục nợ công trên cơ sở xác định diễn biến nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi đến hạn của các khoản nợ công hiện hành và xu hướng trong tương lai, phù hợp với tài sản tài chính sẵn có để trả nợ theo cam kết.

b) Xây dựng phương án xử lý rủi ro thanh khoản, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Tổ chức thực hiện, theo dõi, giám sát, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện phương án xử lý rủi ro thanh khoản.

2. Các nghiệp vụ xử lý rủi ro thanh khoản, bao gồm: Đảo nợ, hoán đổi nợ và mua lại nợ.

3. Điều kiện để thực hiện nghiệp vụ xử lý rủi ro thanh khoản, bao gồm:

a) Áp dụng đối với các khoản vay thương mại và trái phiếu.

b) Đảm bảo chỉ tiêu giới hạn nợ công đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong từng giai đoạn.

4. Nguồn vốn xử lý rủi ro thanh khoản

a) Đối với nợ chính phủ: Bộ Tài chính được huy động từ các nguồn vốn nhàn rỗi (từ Quỹ Tích lũy trả nợ, ngân sách nhà nước hoặc từ các nguồn tài chính hợp pháp khác) hoặc các khoản vay mới để đảo nợ, trả trước nợ cũ, mua lại nợ nhằm tiếp tục cơ cấu lại danh mục nợ công phù hợp với mục tiêu của chiến lược nợ và chương trình quản lý nợ trung hạn.

b) Đối với nợ được chính phủ bảo lãnh: Người được bảo lãnh chủ động nguồn trích lập dự phòng rủi ro và các nguồn tài chính hợp pháp khác để xử lý rủi ro.

c) Đối với nợ chính quyền địa phương: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động bố trí nguồn ngân sách và dự phòng để xử lý rủi ro.

5.Thẩm quyền và trách nhiệm

a) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, phê duyệt và thực hiện phương án xử lý rủi ro thanh khoản, đảm bảo phù hợp với chiến lược, chương trình quản lý nợ trung hạn và kế hoạch vay trả nợ hàng năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Người được bảo lãnh xây dựng phương án xử lý rủi ro thanh khoản đối với các khoản nợ được Chính phủ bảo lãnh, xin ý kiến thỏa thuận của Cơ quan bảo lãnh Chính phủ (Bộ Tài chính) để thực hiện.

b) Ủy ban nhân dân cấp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng phương án xử lý rủi ro thanh khoản, xin ý kiến thỏa thuận của Bộ Tài chính trước khi phê duyệt để thực hiện.

Điều 11. Xử lý rủi ro tín dụng

1. Các biện pháp quản lý rủi ro tín dụng, bao gồm:

a) Thường xuyên thu thập thông tin về người vay lại, người được bảo lãnh để thực hiện việc đánh giá, phân loại nợ và tính toán mức độ rủi ro tín dụng để có các biện pháp xử lý phù hợp.

b) Việc xử lý rủi ro tín dụng phải được xem xét từng trường hợp cụ thể căn cứ vào nguyên nhân dẫn đến rủi ro, mức độ rủi ro và khả năng trả nợ của người vay lại, người được bảo lãnh.

c) Khi có phát sinh nợ gốc, lãi quá hạn thì phải thực hiện việc đánh giá lại khả năng trả nợ của người vay lại, người được bảo lãnh.

2. Việc xử lý rủi ro tín dụng phải đáp ứng ít nhất một trong các điều kiện chủ yếu sau đây:

a) Chương trình, dự án đầu tư thuộc phạm vi được vay vốn theo quy định, đã sử dụng vốn vay đúng mục đích.

b) Người vay lại, người được bảo lãnh Chính phủ bị thiệt hại do nguyên nhân khách quan làm mất một phần hoặc toàn bộ vốn, tài sản.

c) Người vay lại, người được bảo lãnh gặp khó khăn về tài chính dẫn đến chưa có khả năng trả được nợ hoặc không trả được nợ.

3. Phân loại nợ bị rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cần tiến hành theo 05 nhóm sau đây:

a) Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn): Gồm nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và nợ lãi đúng hạn.

b) Nhóm 2 (nợ cần chú ý): Gồm các khoản nợ có nợ quá hạn phát sinh đến dưới 90 ngày.

c) Nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn): Gồm các khoản nợ có nợ quá hạn từ 90 ngày đến dưới 180 ngày; nợ đã gia hạn 1 lần; nợ được miễn hoặc giảm lãi nhưng người vay lại, người được bảo lãnh không thực hiện đúng và đầy đủ theo cam kết trong Hợp đồng.

d) Nhóm 4 (nợ nghi ngờ): Gồm các khoản nợ có nợ quá hạn từ 180 ngày đến 360 ngày; nợ đã được điều chỉnh lại kỳ hạn trả nợ lần đầu tiếp tục phát sinh nợ quá hạn và phải cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần thứ hai.

đ) Nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn): Gồm nợ quá hạn trên 360 ngày; nợ đã được điều chỉnh lại kỳ hạn trả nợ lần thứ 2 tiếp tục phát sinh nợ quá hạn và phải cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần thứ ba; nợ khoanh, nợ chờ xử lý.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện phân loại nợ bị rủi ro tín dụng theo quy định của Quy chế này; ban hành tiêu chí đánh giá, xếp hạng về khả năng trả nợ của người vay lại, người được bảo lãnh.

5. Việc thực hiện các nghiệp vụ xử lý rủi ro tín dụng (gia hạn nợ, khoanh nợ, xóa nợ), cơ chế thực hiện và thẩm quyền xử lý rủi ro tín dụng thực hiện theo các Nghị định số 15/2011/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2011 về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ và Nghị định số 78/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2010 về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

6. Kinh phí cho hoạt động đánh giá, xếp hạng người vay lại, người được bảo lãnh khi có phát sinh nợ quá hạn mà nhà nước chịu rủi ro tín dụng do ngân sách

nhà nước bảo đảm. Trường hợp các khoản vay mà cơ quan cho vay lại chịu rủi ro tín dụng thì các cơ quan cho vay lại tự chịu trách nhiệm.

7. Đối với các khoản vay nợ của chính quyền địa phương, ngân sách của địa phương đảm bảo nguồn để thực hiện xử lý rủi ro tín dụng hàng năm.

Điều 12. Quản lý rủi ro hoạt động

1. Nguyên tắc quản lý

a) Quản lý rủi ro hoạt động chủ yếu tập trung vào các cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến nghiệp vụ quản lý nợ công.

b) Quản lý rủi ro hoạt động là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên, liên tục và xuyên suốt toàn bộ các hoạt động quản lý nợ công.

2. Nghiệp vụ quản lý rủi ro hoạt động, chủ yếu bao gồm:

a) Xây dựng môi trường quản lý rủi ro hoạt động phù hợp, đưa ra các nguyên tắc về cách thức xác định, đánh giá, giám sát và kiểm soát nội bộ để giảm bớt rủi ro hoạt động.

b) Chuyển nhượng rủi ro cho bên thứ ba thông qua việc mua bảo hiểm rủi ro hoạt động.

c) Xây dựng các công cụ kiểm soát và hệ thống cảnh báo rủi ro, duy trì và kiểm tra thường xuyên quy trình thực hiện nghiệp vụ quản lý nợ công.

d) Tăng cường cơ sở vật chất, đào tạo chuyên sâu, trang thiết bị, hiện đại hóa công nghệ thông tin quản lý rủi ro.

3. Bộ Tài chính ban hành quy trình, nghiệp vụ quản lý rủi ro hoạt động áp dụng cho cơ quan quản lý nợ công.

4. Kinh phí để thực hiện các nghiệp vụ quản lý rủi ro hoạt động của cơ quan quản lý nợ công do ngân sách nhà nước đảm bảo.

5. Các thiệt hại xảy ra trong hoạt động quản lý nợ liên quan đến các nguyên nhân khách quan sẽ do ngân sách nhà nước bảo đảm và các thiệt hại xảy ra do các nguyên nhân chủ quan sẽ do cá nhân trực tiếp gây ra chịu trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Thẩm quyền và trách nhiệm xử lý rủi ro

1. Thủ tướng Chính phủ

a) Quyết định việc xóa nợ, khoanh nợ bị rủi ro theo đề nghị của Bộ Tài chính.

b) Phê duyệt đề án tái cơ cấu nợ tổng thể; đề án phát hành trái phiếu quốc tế của Chính phủ để đảo nợ; mua lại nợ trong trường hợp lợi ích dưới 5% nhưng xét thấy cần thiết phải cơ cấu lại nợ nhằm đảm bảo mục tiêu về cơ cấu và giới hạn an toàn về nợ trong chiến lược nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Bộ Tài chính

a) Quyết định việc gia hạn nợ, đảo nợ, hoán đổi nợ và thực hiện các nghiệp vụ giao dịch sản phẩm phái sinh đối với danh mục nợ Chính phủ, đảm bảo nguyên tắc xử lý rủi ro theo quy định của Quy chế này.

b) Chủ động triển khai phương án và thực hiện nghiệp vụ mua lại nợ khi đảm bảo có lợi ích tối thiểu 5% so với nghĩa vụ nợ được đưa ra xử lý ban đầu quy về giá trị hiện tại ở thời điểm xử lý rủi ro.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra hồ sơ đề nghị xóa nợ, khoanh nợ, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan hướng dẫn về đàm phán hợp đồng ISDA phù hợp với pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế; chủ động lựa chọn các tổ chức tài chính có mức xếp hạng tín nhiệm từ mức Aa1 (do Moody's xếp hạng) hoặc AA+(do S&P/Fitch's xếp hạng) trở lên để làm đối tác thực hiện các giao dịch sản phẩm phái sinh đối với danh mục nợ Chính phủ.

đ) Trình Thủ tướng Chính phủ giao cho các cơ quan chức năng xử lý theo pháp luật các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm dẫn đến tình trạng không trả được nợ nếu xác định do nguyên nhân chủ quan và thực hiện các nhiệm vụ được giao khác theo quy định của Quy chế này.

3. Người vay lại, người được bảo lãnh

a) Chủ động xây dựng phương án cụ thể, lựa chọn công cụ xử lý rủi ro theo thẩm quyền để quản lý, phòng ngừa và xử lý rủi ro, phù hợp với các quy định của Luật quản lý nợ công, các văn bản hướng dẫn thi hành và quy định trong Quy chế này.

b) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ liên quan phát sinh từ các thỏa thuận vay, bảo lãnh và xử lý rủi ro. Chủ động bố trí nguồn dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật nhằm tạo lập nguồn vốn để xử lý khi có rủi ro xảy ra.

c) Chịu sự kiểm tra, giám sát, phối hợp chặt chẽ và tạo điều kiện cho các cơ quan quản lý nợ trong việc tìm hiểu thông tin, đánh giá hiện trạng nợ, phân loại nợ và xác định mức độ rủi ro có liên quan.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Thực hiện các biện pháp quản lý và xử lý rủi ro đối với danh mục nợ chính quyền địa phương theo quy định của Quy chế này.

b) Chịu trách nhiệm quản lý, giám sát, kịp thời phát hiện các rủi ro phát sinh đối với danh mục nợ chính quyền địa phương, nợ Quỹ phát triển địa phương, các khoản nợ được chính quyền địa phương cam kết bố trí nguồn ngân sách địa phương để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

c) Chủ động bố trí nguồn dự phòng ngân sách của địa phương hàng năm để phòng ngừa rủi ro về nợ của chính quyền địa phương.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện, chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ:

a) Phối hợp với Bộ Tài chính, cơ quan cho vay lại trong việc đánh giá, xếp hạng và phân loại nợ bị rủi ro theo quy định của Quy chế này.

b) Tham gia, phối hợp với Bộ Tài chính trong việc xây dựng phương án xóa nợ, khoanh nợ bị rủi ro, tái cơ cấu nợ công tổng thể và phát hành trái phiếu quốc tế, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng